

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ
TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

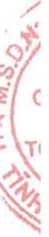
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Vũ Thanh Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Hoài Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2019)
Ông Tô Ngọc Thụ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Tô Ngọc Thụ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc điều hành

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

3014
CÔNG
CỔ P
HỘI Đ
DẦU
NG H
THAN
GIA

11.010
TRÁ
I
VẤN

Số: 0581 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020 từ trang 03 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đào Thái Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1

8558
TY
HẠN
KHÍ
PT
HÓA
TH

125
CHI N
CÔN
NH
DELI
VIỆT
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545.730.270.841	612.479.840.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.880.168.548	146.644.173.656
1. Tiền	111		18.517.819.791	46.139.194.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.362.348.757	100.504.979.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.413.248.314	113.848.026.124
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	56.413.248.314	113.848.026.124
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.292.133.522	330.669.681.623
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	234.649.651.788	224.322.499.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.774.380.280	2.644.155.751
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	142.073.074.796	110.600.614.220
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.204.973.342)	(6.897.587.383)
IV. Hàng tồn kho	140	9	43.024.505.626	20.032.413.535
1. Hàng tồn kho	141		43.024.505.626	20.032.413.535
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.120.214.831	1.285.545.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.013.628.950	1.285.545.665
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.106.585.881	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304.014.234.034	330.083.596.951
I. Tài sản cố định	220		291.498.692.374	313.481.396.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	291.289.692.368	312.993.730.212
- Nguyên giá	222		601.072.572.907	587.867.075.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.782.880.539)	(274.873.345.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227		209.000.006	487.666.670
- Nguyên giá	228		1.639.261.714	1.639.261.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.430.261.708)	(1.151.595.044)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.172.695.568	6.338.680.491
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.172.695.568	6.338.680.491
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.342.846.092	10.263.519.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.901.875.991	9.062.214.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.440.970.101	1.201.304.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		849.744.504.875	942.563.437.554



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		320.747.452.683	417.275.868.169
I. Nợ ngắn hạn	310		320.747.452.683	417.275.868.169
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	202.901.972.537	178.582.201.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.126.507.434	19.156.552.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.966.885.643	1.954.581.140
4. Phải trả người lao động	314		16.686.238.861	15.711.621.307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	66.247.797.137	178.981.924.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.874.010.821	21.245.005.812
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		265.568.572	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.678.471.678	1.643.980.534
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		528.997.052.192	525.287.569.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	528.997.052.192	525.287.569.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.391.881.381	34.594.714.733
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.605.170.811	90.692.854.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		43.497.104.680	48.035.632.491
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		38.108.066.131	42.657.222.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		849.744.504.875	942.563.437.554

Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
 Giám đốc điều hành
 Ngày 28 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		891.368.097.519		1.116.460.419.350	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	891.368.097.519		1.116.460.419.350	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	824.726.565.730		1.042.413.931.812	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.641.531.789		74.046.487.538	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.871.090.675		7.863.196.303	
6. Chi phí tài chính	22		226.971.673		39.712.670	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	36.851.975.965		37.396.301.279	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		40.433.674.826		44.473.669.892	
9. Thu nhập khác	31		346.140.430		772.518.388	
10. Chi phí khác	32		591.302.456		175.583.837	
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(245.162.026)		596.934.551	
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		40.188.512.800		45.070.604.443	
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.320.111.916		2.589.705.812	
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(239.665.247)		(176.323.530)	
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		38.108.066.131		42.657.222.161	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	810		906	

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
 Giám đốc điều hành
 Ngày 28 tháng 3 năm 2020

144
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ
 DẦU KHÍ
 TỔNG HỢP
 PTSC
 THANH HÓA
 TỈNH TĨNH GI
 4 T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.188.512.800	45.070.604.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.188.201.689	34.544.440.179
Các khoản dự phòng	03	572.954.531	791.100.832
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	119.583.543	38.349.886
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.403.107.846)	(7.085.687.143)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.666.144.717	73.358.808.197
Thay đổi các khoản phải thu	09	(53.014.310.109)	(122.865.400.409)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.992.092.091)	(4.208.933.365)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(96.978.905.151)	152.452.802.929
Thay đổi chi phí trả trước	12	(567.744.552)	30.310.529.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.430.164.754)	(1.981.426.033)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.364.092.180)	(4.814.454.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(116.681.164.120)	122.251.926.385
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(7.519.612.298)	(15.001.439.919)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.523.084.881)	(42.833.651.124)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.957.862.691	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.973.652.660	5.986.866.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.888.818.172	(51.848.224.578)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(28.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(85.792.345.948)	50.403.701.807
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	146.644.173.656	96.248.738.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.340.840	(8.266.167)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	60.880.168.548	146.644.173.656

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Văn Mạnh
 Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
 Giám đốc điều hành
 Ngày 28 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 444 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạng nặng, dịch vụ cân); bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); bốc xếp hàng hóa (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí; cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực; vận tải đường bộ; kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ cảng
- Kinh doanh nhiên liệu
- Dịch vụ logistics
- Dịch vụ gia công cơ khí

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường đối với các hoạt động dịch vụ cảng, kinh doanh nhiên liệu và dịch vụ logistics của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với dịch vụ gia công cơ khí, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng gia công, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 34
Máy móc và thiết bị	2 - 16
Phương tiện vận tải	2 - 6
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Tài sản khác	4 - 15

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí thuê, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

550
Y
IN
H VU
HI
PTS
I O A
THA

1250
NI
ONG
NHIE
LOI
TI
TP.1

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	537.512.554	121.264.511
Tiền gửi ngân hàng	17.980.307.237	46.017.929.693
Các khoản tương đương tiền	42.362.348.757	100.504.979.452
	60.880.168.548	146.644.173.656

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,6%/năm đến 4,7%/năm).

Công ty đã sử dụng 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lam Sơn với số tiền là 20.000.000.000 đồng để đảm bảo cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,8%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	82.984.970.039	71.893.319.010
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	15.372.007.958	16.421.696.122
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.612.962.081	55.471.622.888
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	151.664.681.749	152.429.180.025
	234.649.651.788	224.322.499.035

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lắp máy Số 1	3.046.321.219	2.132.424.853	3.496.321.219	(1.748.160.610)
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	(927.659.546)	927.659.546	(927.659.546)
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Văn Lang	878.015.100	(878.015.100)	878.015.100	(878.015.100)
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Nghi Sơn	1.703.887.581	(1.703.887.581)	1.703.887.581	(1.703.887.581)
Các khách hàng khác	228.093.768.342	(5.827.835.968)	217.316.615.589	(1.639.864.546)
	234.649.651.788	(7.204.973.342)	224.322.499.035	(6.897.587.383)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú	7.695.000.000	-
Các khoản ứng trước khác	1.079.380.280	2.644.155.751
	8.774.380.280	2.644.155.751

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng các bên liên quan	115.464.201.587	98.647.204.716
b. Các khoản phải thu khác	26.608.873.209	11.953.409.504
Phải thu bảo hiểm xã hội	7.055.447	91.513.322
Phải thu về ký quỹ	2.000.000.000	2.222.951.970
Khác	24.601.817.762	9.638.944.212
	142.073.074.796	110.600.614.220

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.645.315.968	1.642.900.859
Công cụ, dụng cụ	6.277.822.324	6.701.523.506
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.101.367.334	11.687.989.170
Trong đó:		
<i>Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Nghi Sơn 2</i>	<i>798,900,953</i>	<i>-</i>
<i>Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Long Phú</i>	<i>2.957.353.741</i>	<i>2.364.107.952</i>
<i>Dự án sửa chữa, bảo dưỡng gói thầu SPMD</i>	<i>10.193.515.138</i>	<i>-</i>
<i>Dự án cơ khí gói FGD</i>	<i>2.059.317.015</i>	<i>-</i>
<i>Dự án cơ khí gói Kiều Phát</i>	<i>291.156.502</i>	<i>-</i>
<i>Dự án cơ khí gói mở rộng hệ thống khí nén Vopak</i>	<i>1.926.980.000</i>	<i>6.141.136.363</i>
<i>Dự án cơ khí gói Vopak</i>	<i>13.612.419.867</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Logistics gói Tàu dịch vụ</i>	<i>3.261.724.118</i>	<i>3.182.744.855</i>
	43.024.505.626	20.032.413.535

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm các loại	485.496.218	531.880.847
Công cụ, dụng cụ	377.165.740	571.067.483
Chi phí khác	150.966.992	182.597.335
	1.013.628.950	1.285.545.665
b. Dài hạn		
Chi phí dịch vụ thuê tàu, nhân công, vật tư kỹ thuật chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	1.927.846.579
Công cụ, dụng cụ	618.782.704	581.325.701
Chi phí khác	9.283.093.287	6.553.042.444
	9.901.875.991	9.062.214.724

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	499.348.055.678	60.454.802.996	6.051.871.540	18.825.715.931	3.186.629.581	587.867.075.726
Tăng trong năm	209.089.613	1.186.264.000	608.944.091	3.566.863.637	-	5.571.161.341
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.061.381.295	-	-	-	4.572.954.545	7.634.335.840
Số dư cuối năm	502.618.526.586	61.641.066.996	6.660.815.631	22.392.579.568	7.759.584.126	601.072.572.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Số dư đầu năm	220.388.661.080	37.724.467.951	5.167.144.674	9.546.232.485	2.046.839.324	274.873.345.514
Khấu hao trong năm	24.207.871.228	5.915.154.016	891.220.878	2.991.986.610	903.302.293	34.909.535.025
Số dư cuối năm	244.596.532.308	43.639.621.967	6.058.365.552	12.538.219.095	2.950.141.617	309.782.880.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	278.959.394.598	22.730.335.045	884.726.866	9.279.483.446	1.139.790.257	312.993.730.212
Tại ngày cuối năm	258.021.994.278	18.001.445.029	602.450.079	9.854.360.473	4.809.442.509	291.289.692.368

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 45.627.547.788 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 34.650.739.917 đồng).

11448
 CÔNG
 ĐỒ PH
 IG DỊC
 ĐẦU K
 G HỘI
 TANH
 A T

0017
 CH
 C
 CH
 DE
 VI
 1-1

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình nâng cấp bến số 1,2	-	5.618.881.473
Công trình nhà công vụ	298.351.094	-
Công trình Bến nổi dài bến số 2	874.344.474	719.799.018
	1.172.695.568	6.338.680.491

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	28.819.402.020	24.026.097.080
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.440.970.101	1.201.304.854

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	180.350.771.616	180.350.771.616	168.003.462.032	168.003.462.032
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc kỹ thuật và xây dựng AAC	-	-	20.061.252.483	20.061.252.483
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Quản Lý Tài Sản Á Châu	18.692.291.833	18.692.291.833	42.488.737.520	42.488.737.520
Phải trả cho các đối tượng khác	161.658.479.783	161.658.479.783	105.453.472.029	105.453.472.029
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	22.551.200.921	22.551.200.921	10.578.739.562	10.578.739.562
	202.901.972.537	202.901.972.537	178.582.201.594	178.582.201.594

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	261.554.628	9.742.137.394	10.003.692.022	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.677.778.242	2.320.111.916	2.430.164.754	1.567.725.404
Thuế thu nhập cá nhân	15.248.270	2.736.608.248	2.422.583.959	329.272.559
Các loại thuế khác	-	753.856.012	683.968.332	69.887.680
	1.954.581.140	15.552.713.570	15.540.409.067	1.966.885.643

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả thuê đất và tài sản (*)	30.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng Nghi Sơn	-	98.869.272.052
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện gói thầu sửa chữa, bảo dưỡng (STG)	20.333.773.358	32.996.084.072
Chi phí phải trả về các dịch vụ thuê ngoài thực hiện các dự án khác	15.914.023.779	22.116.568.667
	66.247.797.137	178.981.924.791

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTG ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao cho PTSC Thanh Hóa. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất với PVN.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả khác bên liên quan	18.925.724.634	19.354.824.431
b. Các khoản phải trả khác	2.948.286.187	1.890.181.381
Kinh phí công đoàn	334.281.834	283.124.149
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	160.380	160.380
Các khoản phải trả khác	2.613.843.973	1.606.896.852
	21.874.010.821	21.245.005.812

Phải trả khác các bên liên quan là khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	24.762.484.050	82.783.978.512	507.546.462.562
Lợi nhuận trong năm	-	-	42.657.222.161	42.657.222.161
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.832.230.683	(9.832.230.683)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4.916.115.338)	(4.916.115.338)
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	34.594.714.733	90.692.854.652	525.287.569.385
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.108.066.131	38.108.066.131
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.797.166.648	(12.797.166.648)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.398.583.324)	(6.398.583.324)
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	47.391.881.381	81.605.170.811	528.997.052.192

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 217/NQ-TH_ĐHCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 6.398.583.324 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền 12.797.166.648 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 và trích lập chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền là 28.000.000.000 đồng, tương ứng với 7% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400 tỷ đồng, tương đương 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn cổ phần đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54,69	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	43,75	175.000.000.000
Các cổ đông khác	1,56	6.227.000.000
	100,00	400.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	<u>194.054</u>	<u>446.607</u>

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kinh doanh các dịch vụ cảng; Cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; Hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày ở Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22 tương ứng. Tài sản và công nợ thì hầu như toàn bộ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ khác, còn các lĩnh vực kinh doanh khác thì không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	9.401.286.946	52.823.624.598
Doanh thu hợp đồng xây dựng	194.671.925.524	305.929.373.274
Doanh thu dịch vụ cảng và dịch vụ khác	<u>687.294.885.049</u>	<u>757.707.421.478</u>
	<u>891.368.097.519</u>	<u>1.116.460.419.350</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	8.571.463.914	44.080.573.156
Giá vốn hợp đồng xây dựng	188.869.071.390	291.763.176.244
Giá vốn của dịch vụ cảng và dịch vụ khác	<u>627.286.030.426</u>	<u>706.570.182.412</u>
	<u>824.726.565.730</u>	<u>1.042.413.931.812</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.169.615.438	172.354.680.742
Chi phí nhân công	87.543.283.100	92.431.469.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.188.201.689	34.544.440.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.984.302.865	764.675.713.521
Chi phí bằng tiền khác	<u>20.106.516.767</u>	<u>18.207.710.867</u>
	<u>884.991.919.859</u>	<u>1.082.214.014.762</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	10.403.107.846	7.085.687.143
Hoạt động tài chính khác	407.341.556	391.151.485
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>60.641.273</u>	<u>386.357.675</u>
	<u>10.871.090.675</u>	<u>7.863.196.303</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.308.804.819	13.449.285.998
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.142.933.171	2.694.158.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.989.575.784	3.042.132.534
Chi phí dự phòng	307.385.959	791.100.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.803.697.599	8.972.623.965
Chi phí khác	8.299.578.633	8.446.999.765
	36.851.975.965	37.396.301.279

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.320.111.916	2.436.932.944
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	152.772.868
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.320.111.916	2.589.705.812

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	40.188.512.800	45.070.604.443
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.414.349.582)	(1.623.529.402)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.628.075.092	5.291.583.837
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	46.402.238.310	48.738.658.878
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 5%	46.402.238.310	48.738.658.878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.320.111.916	2.436.932.944

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	239.665.247	176.323.530
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	239.665.247	176.323.530

Đối với hoạt động chính, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2009). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm (9 năm) tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	38.108.066.131	42.657.222.161
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.716.209.920)	(6.398.583.324)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.391.856.211	36.258.638.837
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	810	906

2801
CỔ
CỔ
ÁNG
DẦU
NG H
THAN
3/1A

100125
CHI N
CỔ
ÁCH NH
DELO
VIỆT
VI - TP.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như trên và số liệu ước tính trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2019.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	423.384.821.872	538.115.162.299
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	6.116.048.572	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	798.789.114	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	-	19.193.213.179
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	<u>93.766.035.557</u>	<u>277.848.453.015</u>

Mua hàng, dịch vụ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	5.007.217.007	2.278.151.627
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	35.183.123.273	599.588.207
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	4.179.330.953	23.765.097.684
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	<u>30.000.000</u>	<u>4.980.287.771</u>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã chia cho chủ sở hữu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.314.110.000	10.938.650.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	<u>12.250.000.000</u>	<u>8.750.000.000</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương và thu nhập khác	<u>5.293.372.883</u>	<u>4.407.342.074</u>

1055
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 THP

1-002
 ANH
 TY HỮU HỮU
 TE
 AM
 HỒ CHÍ

